

**SAO Y BẢN CHÍNH**  
Ngày 13 tháng 8 năm 2010



**P. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Phạm Hùng Sơn*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 27



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

### **Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003233 ngày 24/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 ngày 22/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: **Song da 1.01 Joint Stock Company**

Tên viết tắt: **Song da 1.01 „JSC**

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: **30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng)**

Công ty đã niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: **SJC**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng (Mười nghìn đồng)**

### **Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng cầu, đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường, không khí, nước, rác thải và các lĩnh vực liên quan đến môi trường (không bao gồm thiết kế công trình);
- Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hoá chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ hoá chất nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp;
- Nhận uỷ thác đầu tư.

Địa chỉ: Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.  
Tel: 04 3 7339960 Fax: 04 3 7339959

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Tạ Văn Trung	Chủ tịch
Ông Bùi Đức Quang	Ủy viên
Ông Bùi Công Hoành	Ủy viên
Ông Ngô Thế Tuân	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 12/04/2009)
Ông Phan Nguyên Hồng	Ủy viên



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

**Ban Giám đốc**

Ông Tạ Văn Trung	Giám đốc
Ông Phạm Xuân Niệm	Phó giám đốc
Ông Phan Nguyên Hồng	Phó giám đốc
Ông Bùi Đức Quang	Kế toán trưởng

**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2010 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân giữa niên độ thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01



Tạ Văn Trung

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2010



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội  
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494 Website: www.vae.com.vn

Số: 601-10/BC-TC/TIII-VAE

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được lập ngày 10 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 5 đến trang 27 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 03, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn  
Phó Tổng giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0813/KTV

Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1107/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>393.765.788.175</b>	<b>337.792.911.207</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1.	<b>158.972.714.638</b>	<b>125.213.466.883</b>
1 Tiền	111		12.117.892.938	7.605.280.042
2 Các khoản tương đương tiền	112		146.854.821.700	117.608.186.841
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>142.387.686.512</b>	<b>126.241.321.160</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	27.083.621.706	17.274.868.606
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	106.116.535.188	106.520.886.295
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	9.492.585.820	2.750.622.461
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(305.056.202)	(305.056.202)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>89.230.448.108</b>	<b>84.818.766.787</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	89.230.448.108	84.818.766.787
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.174.938.917</b>	<b>1.519.356.377</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.	581.668.831	30.973.204
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		591.362.918	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	2.001.907.168	1.488.383.173
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>28.748.297.711</b>	<b>30.272.068.685</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.925.842.567</b>	<b>26.629.868.517</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	7.822.334.357	7.600.624.107
- Nguyên giá	222		9.134.384.289	8.560.682.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.312.049.932)	(960.058.574)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	19.103.508.210	19.029.244.410
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.540.000.000</b>	<b>1.540.000.000</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.7.	1.540.000.000	1.540.000.000
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>282.455.144</b>	<b>2.102.200.168</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	282.455.144	2.102.200.168
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>422.514.085.886</b>	<b>368.064.979.892</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2010	01/01/2010
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>350.369.019.395</b>	<b>306.570.241.356</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>88.530.177.882</b>	<b>75.580.397.814</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	50.280.894.146	32.508.280.652
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	10.713.890.220	15.084.608.232
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	1.497.723.840	6.996.902.096
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	6.326.448.931	8.800.704.799
5 Phải trả người lao động	315		914.144.007	499.070.851
6 Chi phí phải trả	316	V.11.	1.220.853.607	918.620.472
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	16.581.126.375	10.511.037.358
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		995.096.756	261.173.354
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>261.838.841.513</b>	<b>230.989.843.542</b>
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.13.	119.614.709.809	145.058.884.309
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	VIII.2.6	142.224.131.704	85.930.959.233
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>72.145.066.491</b>	<b>61.494.738.536</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14.	<b>72.145.066.491</b>	<b>61.494.738.536</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		26.042.275.977	21.924.950.000
4 Cổ phiếu quỹ	414		(2.463.667.627)	(6.709.018.627)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		6.590.792.495	4.376.453.717
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.030.074.255	753.750.853
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.945.591.391	11.148.602.593
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>422.514.085.886</b>	<b>368.064.979.892</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01**

Kế toán trưởng



Bùi Đức Quang

Giám đốc



Tạ Văn Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	74.523.944.513	22.905.402.555
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.16.	74.523.944.513	22.905.402.555
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.17.	66.459.895.645	19.568.861.809
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.064.048.868	3.336.540.746
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18.	7.350.798.630	329.504.617
7 Chi phí tài chính	22	VI.19.	13.040.220	18.750.072
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.505.350	18.750.072
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.7	2.913.076.239	769.941.951
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12.488.731.039	2.877.353.340
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.8	118.866.364	1.220.861.972
12 Chi phí khác	32	VIII.2.9	44.062.884	397.515.061
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		74.803.480	823.346.911
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.563.534.519	3.700.700.251
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.20.	3.140.883.630	647.622.544
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.422.650.889	3.053.077.707
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.190	1.141

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2010  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01**

Kế toán trưởng



Bùi Đức Quang

Giám đốc



Tạ Văn Trung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		129.485.491.414	61.744.735.418
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(67.770.074.224)	(54.051.754.569)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2.081.810.757)	(1.837.536.574)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(10.271.952.485)	(268.199.198)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.570.998.406)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.423.669.188	224.113.053
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(16.242.101.054)	(2.310.167.406)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>31.972.223.676</b>	<b>3.501.190.724</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(91.068.910)	(18.594.028.245)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		29.520.909	12.321.761.345
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.039.006.109	329.504.617
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.977.458.108</b>	<b>(5.942.762.283)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.481.126.977	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1.067.098.325)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42.076.702.641	15.583.868.023
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49.748.263.647)	(3.500.288.023)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.565.401.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.190.434.029)</b>	<b>6.451.080.675</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>33.759.247.755</b>	<b>4.009.509.116</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>125.213.466.883</b>	<b>4.525.456.693</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>158.972.714.638</b>	<b>8.534.965.809</b>

Kế toán trưởng



Bùi Đức Quang

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2010  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01**  
 Giám đốc  
  
 Tạ Văn Trung

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**  
**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003233 ngày 24/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 ngày 22/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: **30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng)**

Công ty đã niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: SJC

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng (Mười nghìn đồng)**

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng cầu, đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường, không khí, nước, rác thải và các lĩnh vực liên quan đến môi trường (không bao gồm thiết kế công trình);
- Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hoá chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ hoá chất nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp;
- Nhận uỷ thác đầu tư.

Địa chỉ: Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.  
Tel: 04 3 7339960 Fax: 04 3 7339959

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010**  
(tiếp theo)

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Unesco. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/06/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010  
(tiếp theo)

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**  
**Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</u>
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, các khoản cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, hoặc ngày cho vay vốn.

Tại thời điểm 30/06/2010, đơn vị chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**  
**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: Đối với khoản chi phí trả trước phát sinh cho từng hoạt động sản xuất kinh doanh nào thì được tập hợp và phân bổ cho từng khoản mục sản xuất kinh doanh đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo tiến độ của từng khoản mục sản xuất kinh doanh.

Trong kỳ, đơn vị phân bổ chi phí quản lý theo tỷ lệ = Doanh thu thực hiện/Sản lượng thực hiện. Do đó đơn vị chưa kết chuyển hết toàn bộ chi phí quản lý để xác định kết quả kinh doanh mà kết chuyển vào TK 142-Chi phí trả trước ngắn hạn.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm phụ phí phải trả Ban điều hành đường 10 Hải Phòng, tiền xi măng, thép, đá, cát trên cơ sở các biên bản xác nhận khối lượng giữa hai bên, các phiếu nhập kho, phiếu giao nhận

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây dựng, doanh thu lắp đặt các công trình, doanh thu cho thuê máy xây dựng, doanh thu cung cấp vật tư và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010  
(tiếp theo)

Đối với doanh thu xây dựng và kinh doanh nhà ở : Công ty vận dụng Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng" vào việc hạch toán doanh thu. Doanh thu thực hiện các dự án xây dựng, kinh doanh nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành trong năm so với tổng chi phí dự toán đã được duyệt của công trình, dự án.

$$\begin{array}{l} \text{Doanh thu của từng} \\ \text{công trình} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí xây lắp thực tế phát sinh} \\ \text{trong năm của công trình}}{\text{Tổng chi phí theo dự toán không bao} \\ \text{gồm chi phí hạ tầng của công trình}} \times \text{Tổng doanh thu sẽ thu được} \\ \text{của công trình}$$

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 30/06/2010 Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

**12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là khoản chi phí xây dựng dự án khu chung cư Láng Hạ - Thanh Xuân, dự án khu đô thị Khai Sơn, dự án khu du lịch Đại Lải.

**12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**12.4 Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty thực hiện việc kê khai và hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp, cho thuê máy xây dựng và cho thuê nhà.

Thuế suất thuế GTGT 5% đối với hoạt động cung cấp đất, cung cấp bê tông thương phẩm, bán ô tô, máy xúc.

Thuế GTGT của hai dự án đầu tư xây dựng nhà để bán là dự án Nhà ở cao tầng Hemisco - Phường Phúc La - Hà Đông - Hà Nội và dự án Nhà ở cao tầng CT1 Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội Công ty đang tiến hành tạm kê khai và nộp thuế GTGT đầu ra là 10% trên tổng tiền thu của khách hàng.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp của hai dự án đầu tư xây dựng nhà để bán là dự án Nhà ở cao tầng Hemisco - Phường Phúc La - Hà Đông - Hà Nội và dự án Nhà ở cao tầng CT1 Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội Công ty đang tiến hành tạm kê khai và nộp thuế TNDN là 2% trên tổng tiền thu của khách hàng.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010  
(tiếp theo)

<b>V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán</b>		
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tiền mặt</b>	<b>8.949.348.514</b>	<b>241.434.889</b>
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>8.607.333.140</i>	<i>32.838.627</i>
<i>Chi nhánh số 1</i>	<i>22.208.280</i>	<i>1.035.731</i>
<i>Chi nhánh số 3</i>	<i>319.807.094</i>	<i>207.560.531</i>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>3.168.544.424</b>	<b>7.363.845.153</b>
- <i>Văn phòng Công ty</i>		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Ba Đình	-	919.431
Ngân hàng NN & PTNT CN Hai Bà Trưng	195.839.435	711.577.178
Ngân hàng Công thương Việt Nam - KCN Quế Võ Bắc Ninh	-	123.355.509
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	73.555.775	2.527.427.387
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	897.634.431	17.953.942
Công ty chứng khoán VP Bank	28.664.488	618.251
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Tây	142.783.468	186.995.878
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách khoa	180.288.844	533.295.247
Ngân hàng NN & PTNT CN Bách khoa TK 4457	1.015.600	1.003.400
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	1.132.844.948	2.671.123.861
- <i>Chi nhánh 1</i>		
Ngân hàng công thương - Chi nhánh Hà Tây	71.030.709	430.929.142
- <i>Chi nhánh 3</i>		
Ngân hàng Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	444.886.726	158.645.927
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>146.854.821.700</b>	<b>117.608.186.841</b>
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Công ty TNHH MTV tài chính than - Khoáng sản VN	47.000.000.000	28.000.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	19.000.000.000	27.108.186.841
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	49.500.000.000	32.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	31.354.821.700	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>158.972.714.638</b>	<b>125.213.466.883</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khác</b>	<b>9.492.585.820</b>	<b>2.750.622.461</b>
- <i>Văn phòng Công ty</i>		
Công ty Sông Đà 1	12.573.861	12.573.861



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Phải thu tiền cấp vật tư Công trình Quốc lộ 2	7.546.659	7.546.659
Tiền BHXH, BHYT	72.103.720	29.616.995
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.364.635.233	824.776.371
2% thuế TNDN các công trình	2.667.738.612	1.612.087.202
Xi nghiệp Sông Đà 8.07	29.315.298	29.315.298
Công ty Chứng khoán Vpbank (Tiền bán chứng khoán)	1.881.550.000	-
Phải thu khác	425.203.672	231.417.921
<i>- Chi nhánh 1</i>		-
Phải thu khác	1.980.646	1.084.990
<i>- Chi nhánh 3</i>		
Phải thu khác	29.938.119	2.203.164
<b>Cộng</b>	<b>9.492.585.820</b>	<b>2.750.622.461</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	1.404.862.740	1.672.154.056
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.825.585.368	83.146.612.731
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>89.230.448.108</b>	<b>84.818.766.787</b>
<b>4. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.634.381	30.973.204
Văn phòng Công ty	3.935.000	25.181.537
Chi nhánh số 1	8.433.017	5.791.667
Chi nhánh số 3	4.266.364	
Chi phí thuê văn phòng, sửa chữa văn phòng Công ty	565.034.450	
<b>Cộng</b>	<b>581.668.831</b>	<b>30.973.204</b>

02  
 HN  
 HI  
 AN  
 ET  
 A  
 2  
 C  
 H  
 10  
 VI  
 2010

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2010	5.215.496.802	3.003.765.344	329.611.444	11.809.091	8.560.682.681
Mua trong kỳ	863.636.364	-	146.301.765	-	1.009.938.129
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác		-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(313.438.739)	(20.770.000)	(102.027.782)		(436.236.521)
Giảm khác		-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2010	5.765.694.427	2.982.995.344	373.885.427	11.809.091	9.134.384.289
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2010	611.922.756	153.679.591	192.816.077	1.640.150	960.058.574
Khấu hao trong kỳ	496.465.643	214.307.404	31.423.768	1.968.180	744.164.995
Thanh lý, nhượng bán	(290.145.855)	-	(102.027.782)		(392.173.637)
Giảm khác		-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2010		367.986.995	122.212.063	3.608.330	1.312.049.932
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2010		2.850.085.753	136.795.367	10.168.941	7.600.624.107
Tại ngày 30/06/2010		2.615.008.349	251.673.364	8.200.761	7.822.334.357

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.672.500 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

6	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2010		01/01/2010	
		VND		VND	
	Dự án thí điểm xây dựng nhà ở cao tầng Láng Hạ cho thuê	1.636.092.960		1.636.092.960	
	Dự án khu đô thị Khai Sơn	17.399.562.500		17.348.562.500	
	Dự án khu du lịch Đại Lải	67.852.750		44.588.950	
	<b>Cộng</b>	<b>19.103.508.210</b>		<b>19.029.244.410</b>	
7.	Đầu tư dài hạn khác	30/06/2010		01/01/2010	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Đầu tư cổ phiếu	100.000	1.100.000.000	100.000	1.100.000.000
	Công ty CP Sông Đà Nha Trang	100.000	1.100.000.000	100.000	1.100.000.000
	Đầu tư vào khu kinh tế Hải Hà		440.000.000		440.000.000
	<b>Cộng</b>		<b>1.540.000.000</b>		<b>1.540.000.000</b>
8.	Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2010		01/01/2010	
		VND		VND	
	Chi phí công cụ, dụng cụ				
	Văn phòng Công ty		256.965.763		2.078.825.168
	Chi nhánh 3		25.489.381		23.375.000
	<b>Cộng</b>		<b>282.455.144</b>		<b>2.102.200.168</b>
9.	Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2010		01/01/2010	
		VND		VND	
	Vay ngắn hạn		50.280.894.146		32.508.280.652
	Văn phòng công ty				
	- NH Công thương Việt Nam - KCN Quê Võ Bắc Ninh		-		4.500.000.000
	- Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh		3.481.084.981		6.369.262.320
	- Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long		41.374.809.165		21.569.618.332
	- Đào Thị Hồi		5.225.000.000		-
	Chi nhánh số 1				
	- Nguyễn Diệu Trinh		-		69.400.000
	Chi nhánh số 3				
	- Vũ Thị Huyền		200.000.000		-
	<b>Cộng</b>		<b>50.280.894.146</b>		<b>32.508.280.652</b>
10.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2010		01/01/2010	
		VND		VND	
	Thuế GTGT đầu ra		32.080.367		4.137.594.812
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.283.685.892		4.649.647.063
	Thuế thu nhập cá nhân		10.682.672		13.462.924
	<b>Cộng</b>		<b>6.326.448.931</b>		<b>8.800.704.799</b>

HÀNG GIẢ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

11. Chi phí phải trả	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Văn phòng Công ty</i>		
Ban điều hành Quản lý Đường 10 Hải Phòng	-	674.512.645
Công ty Sông Đà 1 - Phụ phí	27.057.191	27.057.191
Các công trình khác	6.214.560	6.214.560
Chi phí lãi vay	-	97.663.060
Công ty CP đầu tư XD Bảo Quân - KL QL2	619.522.272	-
Công ty CP đầu tư TM&XD Thành Tín - KLQL2	362.214.972	-
Công ty XD Tân Thành - KLQL2	203.788.259	-
<i>Chi nhánh 3</i>		
Xí nghiệp xây dựng và phát triển Hạ tầng	-	113.173.016
Công ty TNHH vận tải Phú Minh	2.056.353	-
<b>Cộng</b>	<b>1.220.853.607</b>	<b>918.620.472</b>
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	96.854.429	88.324.283
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	-	9.980.508
Bảo hiểm thất nghiệp	-	3.503.330
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.817.859.961	10.254.170.892
<i>Chia lợi nhuận liên doanh</i>		
- Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	1.803.779.026	1.514.694.131
- Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	3.523.251.416	3.615.976.761
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Đô	4.273.500.000	4.273.500.000
Lê Hồng Thái	500.000.000	500.000.000
Phạm Thị Loan	350.000.000	350.000.000
Tiền cổ tức phải trả cổ đông	4.899.075.092	-
Phải trả, phải nộp khác	468.254.427	-
Chi nhánh số 1	10.000.000	-
Chi nhánh số 3	656.411.985	155.058.345
<b>Cộng</b>	<b>16.581.126.375</b>	<b>10.511.037.358</b>
13. Vay và nợ dài hạn	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	<i>119.614.709.809</i>	<i>145.058.884.309</i>
- Vay ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	42.462.267.709	42.462.267.709
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	75.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách khoa	2.124.504.600	2.596.616.600
- Vay đối tượng khác		
Chi nhánh số 1	12.000.000	-
Chi nhánh số 3	15.937.500	-
<b>Cộng</b>	<b>119.614.709.809</b>	<b>145.058.884.309</b>

HỌ TÊN: ...  
 CHỨC VỤ: ...  
 CHỖ: ...  
 CHỮ KÝ: ...  
 CHỖ: ...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

14. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ(*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	7
<b>Số dư tại ngày 01/01/2010</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>21.924.950.000</b>	<b>(6.709.018.627)</b>	<b>11.148.602.593</b>	<b>56.364.533.966</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	4.117.325.977	-	-	4.117.325.977
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	9.422.650.889	9.422.650.889
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	4.245.351.000	(9.654.500.582)	(5.409.149.582)
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(971.161.509)	(971.161.509)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2010</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>26.042.275.977</b>	<b>(2.463.667.627)</b>	<b>9.945.591.391</b>	<b>63.524.199.741</b>
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
				<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 1				5.661.000.000	5.661.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác				24.339.000.000	24.339.000.000
<b>Cộng</b>				<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 131.500 Cổ phần

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.887.515.000	4.567.050.000

**d) Cổ phiếu**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	358.100
- Cổ phiếu phổ thông	-	358.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.868.500	2.641.900
- Cổ phiếu phổ thông	2.868.500	2.641.900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty	01/01/2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2010
Quỹ đầu tư phát triển	4.376.453.717	2.214.338.778	-	6.590.792.495
Quỹ dự phòng tài chính	753.750.853	1.276.323.402	-	2.030.074.255
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.130.204.570</b>	<b>3.490.662.180</b>	<b>-</b>	<b>8.620.866.750</b>

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 30% từ lợi nhuận năm 2009 dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng cổ đông. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 10% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2009 phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010  
(tiếp theo)

<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
<b>15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>	<b>Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng hoá	10.754.405.711	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.357.224.166	321.162.595
Doanh thu hợp đồng xây dựng	61.412.314.636	22.584.239.960
<b>Cộng</b>	<b>74.523.944.513</b>	<b>22.905.402.555</b>
<b>16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>	<b>Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng hoá	10.754.405.711	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.357.224.166	321.162.595
Doanh thu hợp đồng xây dựng	61.412.314.636	22.584.239.960
<b>Cộng</b>	<b>74.523.944.513</b>	<b>22.905.402.555</b>
<b>17. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>	<b>Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng hoá	10.343.182.600	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.605.658.517	242.108.309
Giá vốn hợp đồng xây dựng	54.511.054.528	19.326.753.500
<b>Cộng</b>	<b>66.459.895.645</b>	<b>19.568.861.809</b>
<b>18. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>	<b>Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.010.302.714	329.504.617
Lãi chậm nộp tiền mua nhà	340.495.916	-
<b>Cộng</b>	<b>7.350.798.630</b>	<b>329.504.617</b>
<b>19. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>	<b>Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	13.040.220	18.750.072
<b>Cộng</b>	<b>13.040.220</b>	<b>18.750.072</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	81.993.609.507	24.455.769.144
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	69.430.074.988	20.755.068.893
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	12.563.534.519	3.700.700.251
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.140.883.630	925.175.063
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm nay theo các quy định hiện hành (điều chỉnh giảm theo TT03/2009)		(277.552.519)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.140.883.630	647.622.544
<b>21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>	<b>Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009</b>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.260.823.918	717.915.560
Chi phí nhân công	1.957.809.402	184.430.883
Chi phí sử dụng máy thi công	493.947.911	102.572.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	744.164.995	455.152.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.425.881.910	77.663.000
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Chi phí B phụ	67.126.945.304	20.908.394.659
<b>Cộng</b>	<b>74.009.573.440</b>	<b>22.446.129.418</b>
<b>22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>	<b>Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009</b>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.422.650.890	3.053.077.707
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(962.471.686)	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(962.471.686)	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.460.179.204	3.053.077.707
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.652.112	2.675.237
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.190	1.141

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1 Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong kỳ**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lương	406.030.555	133.098.570
<b>Cộng</b>	<b>406.030.555</b>	<b>133.098.570</b>

**1.2 Số dư với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>Các khoản phải thu</b>			
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Thành viên Tổng Công ty	190.479.745	486.903.730
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Thành viên Tổng Công ty	8.152.745.580	7.353.784.751
Xí nghiệp Sông Đà 12.7	Thành viên Tổng Công ty	452.591.542	452.591.542
Công ty TNHH Sông Đà 1	Thành viên Tổng Công ty	99.319.069	99.319.069
Công ty CP Sông Đà 1	Thành viên Tổng Công ty	2.110.715.423	2.818.746.141
Xí nghiệp Sông Đà 1.02	Thành viên Tổng Công ty	49.218.895	49.218.895
Xí nghiệp Sông Đà 12.3	Thành viên Tổng Công ty	240.075.046	240.075.046

**2. Những thông tin khác**

**2.1 Phải thu của khách hàng**

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Ban QLDA đường 10	-	1.425.990.994
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	2.110.715.423	2.818.746.141
Công ty TNHH Thương mại Đại Phát	11.426.656.282	-
Ban QLDA Khu Công nghiệp An Khánh	119.200.000	119.200.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	8.152.745.580	7.353.784.751
Công ty Cổ phần BOT quốc lộ 2	1.293.946.395	-
Công ty TNHH Hà Dung	33.302.362	33.302.362
Công ty TNHH TM & XD Nam Bình	162.040.000	162.040.000
Công ty Cơ khí Vận tải & Xây dựng	109.713.840	109.713.840
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	568.810.809	1.327.721.428
Xí nghiệp Sông Đà 12.7	452.591.542	452.591.542
Xí nghiệp Sông Đà 12.3	240.075.046	240.075.046
Công ty Xây dựng Tân Thành	177.118.108	177.118.108
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	190.479.745	486.903.730
Công ty Vinaconex Xuân Mai	1.400.712.031	1.400.712.031
Các đối tượng khác	645.514.543	1.166.968.633
<b>Cộng</b>	<b>27.083.621.706</b>	<b>17.274.868.606</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

2.2 Trả trước cho người bán	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty		
Công ty TNHH XD & TM Minh Thủy	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông & Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	45.615.728.259	44.003.779.252
Công ty TNHH TM và Xây dựng Linh Đô	3.309.310.736	3.309.310.736
Công ty Cổ phần ĐT&PT Công nghệ Bắc Á	1.217.280.000	717.280.000
Công ty cung ứng LĐ&DV Lâm nghiệp	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CPXD và tư vấn quản lý dự án Hà Nội	760.000.000	760.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	3.534.162.715	6.455.826.622
Công ty TNHH máy và thiết bị XD Quang Minh	285.000.000	-
Công ty CP Thuận Thiên Phúc	300.000.000	300.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Đại Lan	4.067.427.000	4.067.427.000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện máy Hà Tây	23.354.229.460	23.354.229.460
Công ty Cổ phần Khánh An	3.157.113.623	3.203.938.669
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư Việt Nam	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH D&G Việt Nam	6.900.000.000	6.900.000.000
Công ty CP Kiến trúc Việt	5.582.650.000	5.582.650.000
Phạm Thị Loan	-	972.000.000
Các đối tượng khác	2.883.633.395	1.744.444.556
<b>Cộng</b>	<b>106.116.535.188</b>	<b>106.520.886.295</b>
2.3 Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	1.259.155.712	1.267.320.173
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	742.751.456	221.063.000
<b>Cộng</b>	<b>2.001.907.168</b>	<b>1.488.383.173</b>
2.4 Phải trả người bán	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty		
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	328.021.496	328.021.496
Công ty Cổ phần đầu tư và XD Tân Việt	250.681.232	250.681.232
Công ty CP CK Thăng Long	130.763.900	225.333.400
Công ty CP IDC	1.122.878.724	1.122.878.724
Công ty CP thép Tân Đại Phát	1.060.650.760	1.060.650.760
Cty CP đầu tư XD&HT kỹ thuật	128.951.627	128.951.627
Cty CP TKé XD&TM An Đông	180.955.638	407.569.954
Cty CP vận tải & XD công trình	416.243.334	416.243.334
Công ty TNHH XD&TM Thanh Tín	873.887.638	873.887.638
Cty TNHH Chiến Thắng	215.973.610	215.973.610
DNTN Sơn Đông	181.812.934	181.812.934

21/01/2010

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Khai Sơn	-	2.619.801.292
HTX vận tải và XD Tiến Dũng	128.203.750	128.203.750
Công ty CP tư vấn QLDA Vinaconex Xuân Mai	-	683.818.000
Công ty CP TNHH kỹ nghệ Toàn Tâm	1.054.411.740	1.054.411.740
CN Công ty CP xây lắp III Petrolimex tại HN	370.870.100	981.125.000
Ban điều hành dự án nhà máy xi măng Hạ Long	1.648.700.364	1.648.700.364
Các đối tượng khác	2.620.883.373	2.756.543.377
<b>Cộng</b>	<b>10.713.890.220</b>	<b>15.084.608.232</b>
<b>2.5 Người mua trả tiền trước</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Văn phòng làm việc Công ty 230	242.334.000	242.334.000
Công ty CP Bê tông và Xây dựng Xuân Mai	1.255.389.840	1.255.389.839
Công ty CP BOT Quốc lộ 2	-	2.750.105.382
Các đối tượng khác	-	2.749.072.875
<b>Cộng</b>	<b>1.497.723.840</b>	<b>6.996.902.096</b>
<b>2.6 Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công trình Nhà CT1 Văn Khê	33.292.703.967	40.569.281.151
Công trình Hemisco Hà Đông	108.931.427.737	45.361.678.082
<b>Cộng</b>	<b>142.224.131.704</b>	<b>85.930.959.233</b>
<b>2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2010</b>	<b>Từ 01/01/2009</b>
	<b>đến 30/06/2010</b>	<b>đến 30/06/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	967.666.378	229.808.446
Chi phí vật liệu quản lý	133.251.870	22.851.912
Chi phí đồ dùng văn phòng	223.992.166	11.470.908
Chi phí khấu hao TSCĐ	132.121.870	27.279.519
Thuế, phí và lệ phí	23.867.720	2.725.472
Chi phí dự phòng	-	136.281.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	843.825.342	243.749.512
Chi phí bằng tiền khác	588.350.893	95.774.668
<b>Cộng</b>	<b>2.913.076.239</b>	<b>769.941.951</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010  
(tiếp theo)

2.8 Thu nhập khác	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	118.866.364	1.176.760.540
Thu nhập khác	-	44.101.432
<b>Cộng</b>	<b>118.866.364</b>	<b>1.220.861.972</b>
2.9 Chi phí khác	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	44.062.884	397.515.061
<b>Cộng</b>	<b>44.062.884</b>	<b>397.515.061</b>

2.10 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2009 do Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 lập. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2010  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Kế toán trưởng



Bùi Đức Quang

Giám đốc



Tạ Văn Trung

